

## ĐỘNG LỰC THAM GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ<sup>1</sup> CỦA PHỤ NỮ NGHÈO THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Mã Bình Phú<sup>1</sup> và Lê Trần Thiên Ý<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Sinh viên Kinh tế Ngoại thương Khoa 35, Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ

<sup>2</sup> Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận: 12/09/2013

Ngày chấp nhận: 29/04/2014

### Title:

Motivative factors leading poor women join economic activities in Can Tho city

### Từ khóa:

Phụ nữ tham gia lao động, nhu cầu con người, động lực, Maslow, Alderfer

### Keywords:

Women's labour force participation (WLFP), human needs, motivation, Maslow, Alderfer

### ABSTRACT

All behavior is motivated by some need, however, applying motivation theory in poor women's labour force participation is still limited. Based on Maslow's hierarchy of needs and Alderfer's ERG theory, this study is aimed at identifying the motivational determinants of poor women's work in Can Tho. Data for the study were collected from a survey on 125 women living in poor, upper-poor and escaped-poor households in Can Tho. Research methods include independent sample T-test, Cronbach's Alpha test, confirmatory factor analysis (CFA) and binary logistic regression. Research results showed that only existence needs positively influence the poor women's participation in labour force, while relatedness and growth needs has no statistical significance. The study findings showed that women in labour force have higher levels of fulfillment of needs than the other.

### TÓM TẮT

Nhu cầu là động lực thúc đẩy hành vi con người nhưng việc ứng dụng lý thuyết động lực để giải thích việc tham gia phát triển kinh tế của người phụ nữ nghèo còn nhiều hạn chế. Dựa trên lý thuyết về thang bậc nhu cầu của Maslow và lý thuyết ERG của Alderfer, mục đích của nghiên cứu này là phân tích sự ảnh hưởng của các nhân tố động lực đến việc tham gia phát triển kinh tế của phụ nữ nghèo Thành phố Cần Thơ (TPCT). Số liệu của nghiên cứu được thu thập từ 125 phụ nữ thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo và vừa thoát nghèo tại địa bàn TPCT. Các phương pháp kiểm định t với mẫu độc lập, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khẳng định và phân tích hồi quy nhị phân được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ có nhân tố nhu cầu tồn tại có ảnh hưởng tích cực đến việc tham gia phát triển kinh tế của phụ nữ nghèo TPCT, trong khi nhu cầu kết nối và nhu cầu phát triển không có ý nghĩa thống kê. Nghiên cứu cũng cho thấy, mức độ thỏa mãn các nhu cầu của nhóm phụ nữ có tham gia phát triển kinh tế luôn cao hơn nhóm phụ nữ không tham gia phát triển kinh tế.

<sup>1</sup> Tham gia phát triển kinh tế được hiểu là người phụ nữ có tham gia lao động, có một nghề nghiệp đem lại thu nhập ổn định cho bản thân trong khoảng thời gian 3 tháng trước khảo sát.

## 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Xuất phát điểm của nghiên cứu này dựa trên thực tế là vẫn còn những người phụ nữ nghèo ở Cần Thơ, mặc dù đã được chính quyền địa phương, cũng như các hội đoàn thể hỗ trợ, giúp đỡ phát triển kinh tế (PTKT), nhưng họ vẫn chưa thể vươn lên trong cuộc sống, tự tạo ra thu nhập ổn định cho bản thân và gia đình. Một số người phụ nữ nghèo không tham gia lao động để tạo ra thu nhập ổn định, nâng cao vai trò sản xuất của mình trong xã hội vì đơn giản là họ không muốn tham gia hay vì rào cản vô hình nào đang cản trở sự tham gia phát triển kinh tế của họ là một nghi vấn cần phải được giải đáp thỏa đáng trước khi muốn vươn tới mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Việc nghiên cứu lý thuyết động lực là chìa khóa để giải đáp sự tham gia phát triển kinh tế của người phụ nữ nghèo, bởi vì hành vi của con người nói chung hay việc tham gia lao động kiếm tiền nói riêng đều bắt nguồn từ các nhu cầu của bản thân. Tuy nhiên, việc ứng dụng lý thuyết này ở nước ta đa phần xoay quanh vấn đề làm sao để tạo động lực cho nhân viên công sở là chính. Rất ít các nghiên cứu hướng tới việc lý giải các nhu cầu cơ bản của người phụ nữ nghèo trong mối tương quan với việc tham gia lao động-phát triển kinh tế. Trên thế giới, có một số nghiên cứu đã đề cập đến vấn đề này nhưng vẫn chỉ ở mức đánh giá chung. Có thể kể đến ở đây là nghiên cứu đánh giá mức độ thỏa mãn nhu cầu của những người dân nông thôn Ấn Độ do Rishi và *ctv.*(2007) nhằm đề xuất các chiến lược bảo tồn và phát triển sinh thái. Nghiên cứu của Rishi và *ctv* đã chỉ ra một điểm nổi bật trong thuyết động lực của Maslow đó là chỉ khi nhu cầu tồn tại của con người được thỏa mãn thì khi ấy họ mới nghĩ đến lợi ích của việc tham gia bảo tồn hệ sinh thái. Trong một nghiên cứu khác của Nuggehalli và Prokopy (2009) đã cho thấy, việc người phụ nữ tham gia bảo vệ rừng là để hoàn thành trách nhiệm xã hội, nói cách khác đây là việc tìm kiếm sự thỏa mãn nhu cầu xã hội của người phụ nữ. Quay trở lại cuối thập niên 80, bằng phương pháp phân tích phân biệt, Folk và *ctv* đã chứng minh được tầm quan trọng của nhu cầu tâm lý xã hội (bao gồm nhu cầu được yêu quý, nhu cầu tự trọng, nhu cầu tự thể hiện bản thân) trong việc tham gia lao động kiếm tiền của phụ nữ nông thôn, bên cạnh những nhân tố kinh tế. Cụ thể là, nhóm phụ nữ tham gia lao động kiếm tiền bên ngoài gia đình thường có cảm nhận về nhu cầu tâm lý xã hội cao hơn nhóm phụ nữ nội trợ hoặc nhóm phụ nữ làm việc trong doanh nghiệp gia đình-không được trả tiền công.

Xác định những nhu cầu và phân tích ảnh hưởng của chúng đến việc tham gia phát triển kinh tế của phụ nữ nghèo là rất quan trọng nhưng lại ít được quan tâm nghiên cứu. Do đó, đề tài này được thực hiện nhằm mục tiêu xây dựng thang đo và phân tích sự ảnh hưởng của các nhu cầu con người đến sự tham gia phát triển kinh tế của nhóm đối tượng phụ nữ nghèo.

## 2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

### 2.1 Cơ sở lý thuyết

Ứng dụng của lý thuyết động lực là xác định những nhu cầu của con người và những cách thức kích lệ họ hành động để thỏa mãn những nhu cầu của họ.

Lý thuyết đang chiếm ưu thế trong quản trị hiện nay là Lý thuyết “Z” của Abraham Maslow (1928-1970) – được thế giới biết đến qua mô hình nổi tiếng Tháp nhu cầu và được gọi là cha đẻ của tâm lý học nhân văn. Tháp nhu cầu của Maslow được đưa vào năm 1943 trong bài viết *A Theory of Human Motivation* và là một trong những lý thuyết quan trọng nhất trong quản trị kinh doanh; đặc biệt là các ứng dụng cụ thể trong quản trị nhân sự và quản trị marketing. Theo Maslow, về căn bản, nhu cầu của con người gồm có 5 thang bậc từ thấp đến cao. Đó là: (1) Nhu cầu sinh lý học (Physiological), (2) Nhu cầu an toàn (Safety), (3) Nhu cầu yêu quý (Love) (có tài liệu chép là nhu cầu xã hội), (4) Nhu cầu tự trọng (Esteem), (5) Nhu cầu tự thể hiện bản thân (Self-actualization). Hành vi của con người chịu sự chi phối của các nhu cầu chưa được thỏa mãn và con người luôn đòi hỏi nhiều hơn. Khi một nhu cầu được thỏa mãn, con người lại khát khao nhu cầu cao hơn. Do đó, đây là một chuỗi các hoạt động liên tục trong đó, con người miệt mài hoàn thiện quá trình tự phát triển. Một người không thể có những nhu cầu cao hơn cho đến khi nhu cầu cơ bản của họ (nhu cầu sinh lý học và nhu cầu an toàn) được thỏa mãn.

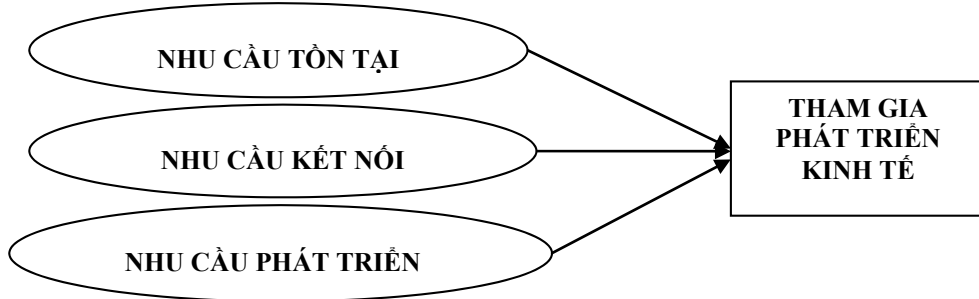
Tuy nhiên, lý thuyết của Maslow vẫn có một số hạn chế nhất định, có thể kể đến ở đây là ranh giới xác định giữa các nhu cầu. Đến năm 1969, trong một nghiên cứu của mình, Clayton P. Alderfer đã đề xuất *học thuyết E.R.G* (Existence-Relatedness - Growth) là một sự bổ sung, sửa đổi thành công cho lý thuyết về Tháp nhu cầu của Abraham Maslow. Trong mô hình E.R.G thì những mặt của nhu cầu an toàn, cùng với những ham muốn về vật chất hay ham muốn về sinh lý học được gộp lại thành nhu cầu tồn tại (existence). Trong khi đó thì những khía

chặng có liên quan đến việc tương tác giữa người với người (social) và nhu cầu được người khác đánh giá, tôn trọng (external esteem needs) được xếp vào nhu cầu kết nối (relatedness). Và cuối cùng thì nhu cầu được tự thể hiện bản thân và lòng tự trọng (internal esteem needs) được gọi là nhu cầu phát triển (growth). Mong muốn của con người thường rất phức tạp, bao gồm hàng loạt các nhu cầu căn bản. Tập hợp những nhu cầu này được dùng làm động lực chèo lái hành vi con người. Khác với mô hình của Maslow, lý thuyết ERG đề

cập đến qui trình *thoái lui khi thất bại*. Quy trình này cho rằng khi không thể thỏa mãn nhu cầu cao hơn, chúng ta sẽ quay trở về mức nhu cầu thấp hơn. Còn với Maslow thì con người vẫn ở mức nhu cầu mong muốn và tìm mọi cách để thỏa mãn nhu cầu này.

**2.2 Mô hình nghiên cứu lý thuyết**

Mô hình nghiên cứu lý thuyết của Alderfer (1969) được sử dụng cho cách tiếp cận của nghiên cứu này.



**Hình 1: Mô hình nghiên cứu lý thuyết**

**Bảng 1: Thang đo các nhân tố động lực**

Khái niệm	Ký hiệu biến	Biến đo lường
<b>Nhu cầu tồn tại (Existence)</b>	E1	Chị đã được ăn uống no đủ
	E2	Thức ăn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
	E3	Chị đã sử dụng nước sạch cho sinh hoạt hàng ngày
	E4	Chị có thói quen vệ sinh cá nhân để nâng cao sức khỏe bản thân và gia đình
	E5	Chị đã thực hiện vệ sinh môi trường xung quanh để phòng chống dịch bệnh
	E6	Chị đang sống trong một ngôi nhà kiên cố không sợ mưa gió
	E7	Tình hình an ninh, trật tự nơi đây tốt, không xảy ra các tệ nạn xã hội
	E8	Công việc hiện tại đã đem lại thu nhập ổn định
	E9	Chị có tiết kiệm tiền để phòng thân khi có khó khăn bất ngờ
<b>Nhu cầu kết nối (Related)</b>	R1	Hàng xóm xung quanh là những người dễ gần và hòa đồng
	R2	Hàng xóm thường hay giúp đỡ khi Chị gặp khó khăn
	R3	Chị đã tham gia vào hội phụ nữ để vay vốn làm ăn hiệu quả
	R4	Chị đã cùng chị em nơi đây đoàn kết PTKT để vươn lên thoát nghèo.
	R5	Chị thường xuyên tham gia hội họp thường kỳ ở địa phương
	R6	Chị cảm thấy tự hào khi có thể kiếm tiền chi tiêu cho bản thân và gia đình
	R7	Chị cảm thấy tự hào khi là thành viên của các hội đoàn thể địa phương
	R8	Mọi người xung quanh đều tin tưởng và quý mến Chị
<b>Nhu cầu phát triển (Growth)</b>	G1	Chị cảm thấy hài lòng về công việc hiện tại của mình
	G2	Chị cảm thấy hài lòng về mức thu nhập mà công việc đó mang lại
	G3	Công việc hiện tại đem lại cho Chị cơ hội phát triển và vươn lên trong cuộc sống
	G4	Chị yêu cuộc sống và công việc hiện tại của mình

Nguồn: Kết quả phỏng vấn chuyên gia 6/2013

Để xây dựng thang đo đo lường 3 khái niệm tiềm ẩn (nhu cầu tồn tại, kết nối và phát triển), một nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm mục đích xây dựng các chỉ tiêu phân tích có liên quan; thông qua việc thảo luận trực tiếp với 6 lãnh đạo hội phụ nữ các cấp và 6 phụ nữ đã và đang công

tác trong các ban ngành kinh tế tại địa phương, từng khái niệm tiềm ẩn trong mô hình nghiên cứu được đưa ra để thảo luận, các thành viên tham gia nêu ý kiến về các biến đo lường cho từng khái niệm. Sau đó, các ý kiến được tổng hợp lại để xây dựng thang đo cho mỗi khái niệm. Thang đo được

sử dụng trong nghiên cứu này là thang đo Likert 5 điểm (dùng cho các biến định lượng), với mức 1 là “Rất không đồng ý” đến mức 5 là “Rất đồng ý”. Cuối cùng, thông qua việc phỏng vấn thử 12 phiếu điều tra (4 hộ nghèo, 4 hộ cận nghèo, 4 hộ vừa thoát nghèo tại khu vực phường An Nghiệp) để hiệu chỉnh từ ngữ lần cuối. Kết quả, có 21 biến quan sát (thang đo) được xây dựng để đo lường 3 khái niệm tiềm ẩn (tạm gọi là nhân tố động lực) đề xuất trong mô hình lý thuyết được trình bày ở Bảng 1.

**3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**3.1 Phương pháp thu thập số liệu**

Số liệu được thu thập thông qua phỏng vấn các chị em phụ nữ thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, vừa thoát nghèo trong vòng 1 năm trở lại ở 3 địa bàn thành thị (P.Lê Bình, P.Châu Văn Liêm, TT.Cờ Đỏ) và 3 địa bàn nông thôn (xã Tân Thới, xã Đông Thới, xã Trường Long) thuộc Thành phố Cần Thơ. Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện nhưng theo tiêu chí bao gồm 1/3 hộ nghèo, 1/3 hộ cận nghèo, 1/3 hộ vừa mới thoát nghèo trong vòng 1 năm, 60% hội viên phụ nữ, 40% phụ nữ quần chúng. Số bảng câu hỏi phỏng vấn được là 150 bảng, loại bỏ 25 bảng không đạt yêu cầu, cỡ mẫu dùng để phân tích trong đề tài là 125 quan sát.

**3.2 Phương pháp phân tích số liệu**

– Kiểm định t-test: được sử dụng để kiểm định trung bình mức độ thỏa mãn các nhu cầu giữa nhóm phụ nữ có và không có tham gia phát triển kinh tế.

– Hệ số tin cậy Cronbach’s Alpha: được sử dụng để kiểm tra độ tin cậy thang đo.

– Phân tích nhân tố khẳng định (CFA): kiểm định độ tin cậy tổng hợp, tính đơn nguyên, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo.

– Hồi quy Binary Logistic (hồi quy nhị nguyên): được sử dụng nhằm mục đích kiểm định các giả thuyết của mô hình nghiên cứu, đồng thời xác định tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến việc tham gia phát triển kinh tế của phụ nữ nghèo. Mô hình hồi quy nhị nguyên có ý nghĩa khi giá trị sig. của kiểm định Chi bình phương bé hơn

mức ý nghĩa (thường là 5%), sai số của mô hình (giá trị -2LL) thấp và tỷ lệ dự báo đúng của mô hình cao. Hàm hồi quy Binary Logistic có dạng như sau:

$$\log_e \left[ \frac{P(Y = 1)}{P(Y = 0)} \right] = B_0 + B_1X_1 + \dots + B_kX_k$$

$$\rightarrow P(Y = 1) = \frac{e^{\alpha + \beta_n X_n}}{1 + e^{\alpha + \beta_n X_n}}$$

Trong đó:

Y: biến phụ thuộc dạng nhị phân (Y= 1: có tham gia phát triển kinh tế và Y= 0: không tham gia phát triển kinh tế).

B0: sai số ngẫu nhiên của hàm hồi quy tổng thể.

B1...Bk: các hệ số hồi quy riêng.

X1...Xk : các biến độc lập.

Phân tích Cronbach Alpha (xem Bảng 2) cho thấy một số biến bị loại do tương quan biến tổng quá nhỏ (<0,3). Do đó, 4 biến quan sát E2, E6, E8, E9 trong khái niệm nhu cầu tồn tại và 4 biến quan sát R3, R5, R6, R7 trong khái niệm nhu cầu kết nối bị loại. Sau khi loại bỏ các biến này, các thang đo nhu cầu đều thỏa mãn yêu cầu về độ tin cậy Cronbach Alpha (từ 0,783 đến 0,904).

Kết quả phân tích CFA của mô hình thang đo các nhân tố động lực có 62 bậc tự do. CFA cho thấy chi bình phương là 111,476 với xác suất p= 0,000 chứng tỏ rằng mô hình này thích hợp với dữ liệu thực tế. Chỉ số Chi-square/df = 1,798 < 2 đạt yêu cầu độ tương thích. Ngoài ra, các giá trị RMSEA = 0,08; giá trị TLI, CFI đều lớn hơn 0,9. Kết quả này chỉ ra rằng mô hình đo lường phù hợp tốt với dữ liệu thực tế. Mô hình không có tương quan giữa các sai số đo lường nên các khái niệm tiềm ẩn đều đạt được tính đơn hướng (Bảng 3). Hơn nữa, các trọng số chuẩn hóa đều đạt yêu cầu (≥ 0,675) và có ý nghĩa thống kê (p<0,000). Vì vậy, các thang đo này đạt được giá trị hội tụ. Hệ số tương quan giữa các khái niệm tiềm ẩn nhỏ hơn 1 ở độ tin cậy 95%, vì vậy các khái niệm này đạt được giá trị phân biệt (Fornell & Larcker, 1981). Hình 2 trình bày kết quả kiểm định CFA của mô hình nghiên cứu.

**Bảng 2: Tóm tắt kết quả kiểm định thang đo**

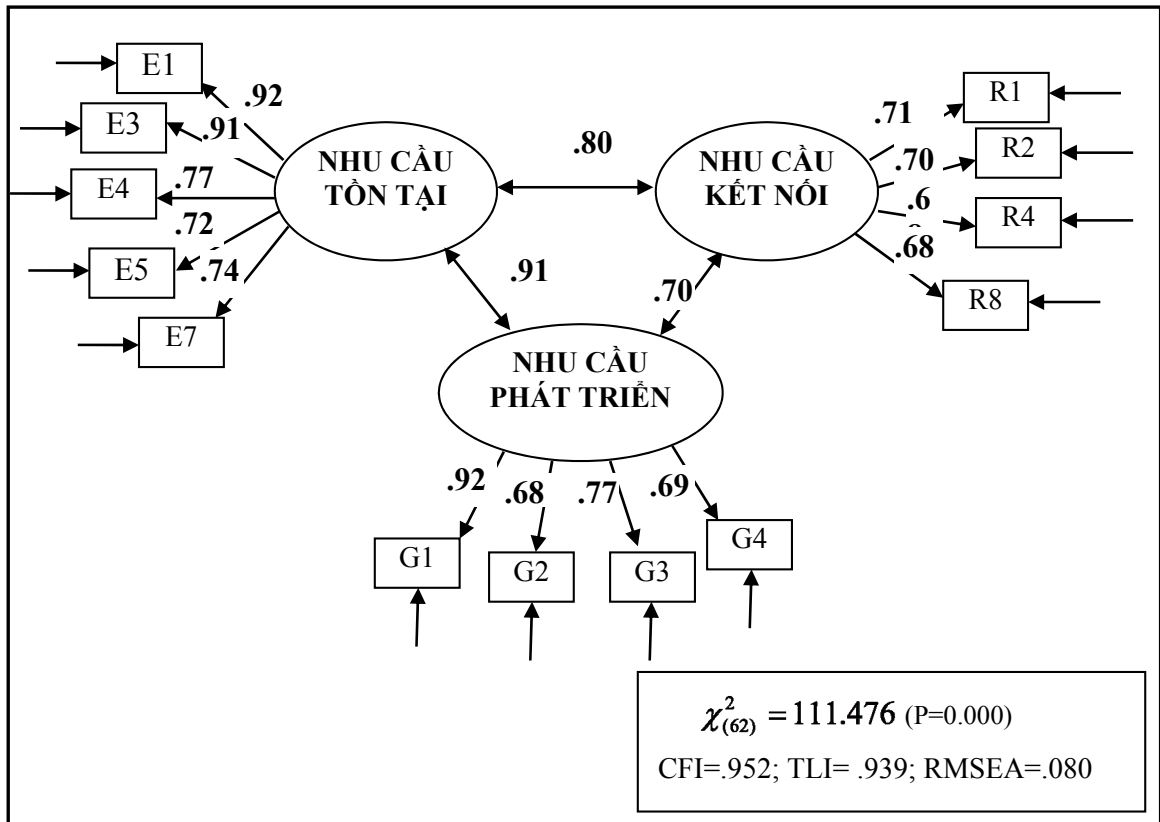
Khái niệm	Số biến quan sát	Độ tin cậy		Phương sai trích	Giá trị
		Cronbach	Tổng hợp		
Nhu cầu tồn tại (Existence)	5	0,904	0,907	0,664	Đạt yêu cầu
Nhu cầu kết nối (Relatedness)	4	0,783	0,788	0,482	
Nhu cầu phát triển (Growth)	4	0,845	0,852	0,485	

Nguồn: Kết quả khảo sát 07/2013

**Bảng 3: Kết quả kiểm định mối quan hệ giữa các khái niệm nghiên cứu**

Mối quan hệ	Hệ số tương quan r	S.E	C.R	P-value
Tồn tại <-> Kết nối	0,802	0,054	3,676	0,000
Tồn tại <-> Phát triển	0,915	0,036	2,337	0,021
Kết nối <-> Phát triển	0,700	0,064	4,659	0,000

Nguồn: Kết quả khảo sát 07/2013



**Hình 2: Kết quả CFA của mô hình hiệu chỉnh**

**4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**Quan hệ giữa các nhân tố động lực và việc tham gia phát triển kinh tế**

Kết quả kiểm định hệ số tương quan Pearson ở Bảng 4 cho thấy giữa các nhân tố động lực đề xuất và việc tham gia phát triển kinh tế của người phụ

nữ nghèo có tương quan dương chặt chẽ (>0,5) và có mức ý nghĩa thống kê cao (alpha = 1%). Điều này cho thấy việc đưa các nhân tố động lực vào để phân tích sự ảnh hưởng của chúng đến việc tham gia phát triển kinh tế của người phụ nữ nghèo và cần nghèo là phù hợp.

**Bảng 4: Kết quả kiểm định hệ số tương quan Pearson**

	Tham gia PTKT	Nhu cầu tồn tại	Nhu cầu kết nối	Nhu cầu phát triển
Tham gia PTKT	1			
Nhu cầu tồn tại	0,817**	1		
Nhu cầu kết nối	0,574**	0,673**	1	
Nhu cầu phát triển	0,706**	0,813**	0,605**	1

Ghi chú: \*\*: P<0,01

Nguồn: Kết quả khảo sát 07/2013

**So sánh trung bình mức độ thỏa mãn các nhu cầu giữa 2 nhóm phụ nữ**

Trung bình mức độ thỏa mãn 3 nhu cầu giữa nhóm giữa phụ nữ có tham gia PTKT và nhóm phụ nữ không tham gia PTKT ở Bảng 5 cho thấy: nhóm phụ nữ có tham gia PTKT có mức độ thỏa mãn

trương đối các nhu cầu của con người và đạt mức cao hơn nhóm phụ nữ không có tham gia PTKT. Đối với nhóm phụ nữ không tham gia PTKT thì dường như nhu cầu tồn tại và nhu cầu phát triển của họ chưa được thỏa mãn (trung bình chỉ ở mức 2,3). Riêng nhu cầu kết nối thì chỉ ở mức trung bình là 2,9.

**Bảng 5: Kiểm định trị trung bình các nhân tố động lực giữa hai nhóm phụ nữ**

Nhân tố động lực	Nhóm phụ nữ		Kiểm định Levene về khác biệt phương sai	Kiểm định t về sự khác biệt trung bình
	Không tham gia PTKT	Có Tham gia PTKT		
Nhu cầu tồn tại	2,3444	3,7972	P = 0,016	P = 0,000
Nhu cầu kết nối	2,8889	3,6725	P = 0,076	P = 0,000
Nhu cầu phát triển	2,3657	3,5000	P = 0,002	P = 0,000

Nguồn: Kết quả khảo sát 07/2013

**Phân tích hồi quy binary logistic**

Phương pháp phân tích hồi quy Binary Logistic được thực hiện với mục đích xác định mối liên hệ giữa các nhân tố động lực với việc tham gia phát

triển kinh tế của người phụ nữ. Kết quả ước lượng hàm hồi quy Logistic liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc tham gia phát triển kinh tế của phụ nữ nghèo được trình bày trong Bảng 6.

**Bảng 6: Kết quả hồi quy Binary Logistic**

Biến giải thích	B	S.E	Wald	df	Sig	Exp(B)
Nhu cầu tồn tại	<b>2,594</b>	<b>0,694</b>	<b>13,969</b>	<b>1</b>	<b>0,000</b>	<b>13,381</b>
Nhu cầu kết nối	0,094	0,408	0,053	1	0,818	1,099
Nhu cầu phát triển	0,392	0,582	0,455	1	0,500	1,480
Hằng số	0,282	0,337	0,699	1	0,403	1,325

Nguồn: số liệu xử lý bằng SPSS tháng 7/2012

**Ý nghĩa thống kê của mô hình**

Mô hình hồi quy được xây dựng có ý nghĩa thống kê vì kết quả kiểm định Chi bình phương có giá trị sig = 0,000 < 0,05. Giá trị -2LL (-2 Log likelihood) là giá trị thể hiện mức độ phù hợp của mô hình tổng thể, giá trị này càng nhỏ càng thể hiện mức độ sai số của mô hình càng ít. Trong nghiên cứu này, giá trị -2 Log likelihood = 65,176. Mức độ dự báo đúng của toàn mô hình là 92,0%.

0,5(1-0,5)<sup>2,594</sup> = 0,6485. Như vậy, đối với người phụ nữ nghèo, nếu ta tăng sự thỏa mãn về nhu cầu tồn tại thì khả năng họ tham gia phát triển kinh tế cũng tăng. Hai nhân tố còn lại là *nhu cầu kết nối* và *nhu cầu phát triển*, mặc dù có hệ số hồi quy dương, nhưng lại không có ý nghĩa thống kê.

**Kiểm định các giả thuyết của mô hình**

Dựa vào kết quả kiểm định Wald, có thể thấy chi có nhân tố *nhu cầu tồn tại* trong ba nhu cầu của con người là có ảnh hưởng đến việc tham gia phát triển kinh tế của người phụ nữ. Kết quả kiểm định Wald của biến X1 - nhu cầu tồn tại (sig. = 0,000 < 0,05) cho thấy yếu tố nhu cầu tồn tại có ảnh hưởng đến việc tham gia PTKT của người phụ nữ. Hệ số hồi quy của biến X1 là 2,594 cho thấy yếu tố này làm tăng khả năng tham gia PTKT của người phụ nữ nghèo. Cụ thể tác động biên của nhu cầu tồn tại lên khả năng tham gia PTKT của người phụ nữ nghèo với xác suất ban đầu = 0,5 thì tác động biên là:

Bởi vì, nhu cầu tồn tại chưa được thỏa mãn, nên ưu tiên hàng đầu của những người phụ nữ nghèo là làm sao để đáp ứng được việc ăn uống, ngủ nghỉ. Theo Alderfer, chỉ khi nhu cầu tồn tại của con người được thỏa mãn thì khi ấy họ mới nghĩ đến những nhu cầu cao hơn (nhu cầu kết nối và phát triển). Hành vi tham gia phát triển kinh tế tạo ra thu nhập ổn định cho bản thân và gia đình liên quan đến việc thỏa mãn hai nhu cầu đó. Đó là lời giải thích tại sao hiện nay, có một số người phụ nữ nghèo, mặc dù đã được hội phụ nữ hỗ trợ vay vốn để phát triển kinh tế nhưng vẫn không tạo ra được thu nhập ổn định cho bản thân. Họ sử dụng vốn vay sai mục đích để đáp ứng nhu cầu tồn tại của bản thân và gia đình khiến cho việc triển khai các mô hình kinh tế ở địa phương kém hiệu quả.

## 5 KẾT LUẬN

Đứng trên lăng kính tâm lý học nhân văn, trong nghiên cứu này, việc tham gia phát triển kinh tế của người phụ nữ nghèo Thành phố Cần Thơ chịu tác động của *nhu cầu tồn tại* là chính. Người phụ nữ nghèo vốn đã nặng gánh với vai trò tái sản xuất và nuôi dưỡng gia đình, nay lại càng gánh nặng hơn khi mà nhu cầu tồn tại chưa được thỏa mãn. Điều này sẽ chi phối hành vi của họ, buộc họ phải làm sao để thỏa mãn nhu cầu này trước, sau đó mới tính đến việc tham gia lao động sản xuất để tạo ra một mức thu nhập ổn định-thỏa mãn nhu cầu kết nối và phát triển. Thực tế đã cho thấy, họ sử dụng vốn vay từ hội phụ nữ và các dự án sai mục đích, họ không muốn thoát nghèo vì sợ mất đi nguồn lợi ích từ những chương trình dành cho người nghèo và họ có tâm lý thiếu trung thực để hưởng lợi từ các chính sách hỗ trợ người nghèo của chính phủ. Do đó, muốn nâng cao việc tham gia phát triển kinh tế (lao động và có thu nhập ổn định) của người phụ nữ nghèo, cần quan tâm đến nhu cầu tồn tại của họ. Cụ thể, Hội phụ nữ và các địa phương cần chú ý:

- Cán bộ làm công tác tại các hội đoàn thể xã, phường đóng vai trò quan trọng trong việc vận động các chị em phụ nữ nghèo tham gia phát triển kinh tế. Cùng chung hoàn cảnh khó khăn nên họ dễ dàng tiếp xúc và vận động người phụ nữ nghèo tham gia vào các mô hình kinh tế do địa phương tổ chức. Tuy nhiên, hiện nay họ chưa có mức lương cụ thể. Do đó, các cấp chính quyền cần quan tâm xây dựng chế độ hỗ trợ cho nhóm đối tượng này trước. Bởi vì có thỏa mãn nhu cầu tồn tại của nhóm đối tượng này thì hiệu quả của việc vận động người phụ nữ nghèo tham gia PTKT bền vững mới được nâng cao.

- Thực tế, để thu hút các chị em phụ nữ nghèo tham gia vào các lớp học nghề, chính quyền địa phương đã mở các lớp học miễn phí và có hỗ trợ thù lao khi tham gia. Nhưng công tác này vẫn còn một số hạn chế nhất định. Điều này là do danh mục đào tạo nghề đã lạc hậu và mức hỗ trợ chưa cao, chưa thỏa mãn được nhu cầu tồn tại của người phụ nữ nghèo. Do đó, cần phải nghiên cứu kỹ thị trường, xây dựng mức hỗ trợ hợp lý và danh mục đào tạo nghề phù hợp với thể mạnh của từng địa phương để thu hút người phụ nữ nghèo tham gia học nghề, nhằm tạo cho họ công ăn, việc làm ổn định.

- Nhu cầu tồn tại chưa được thỏa mãn nên người phụ nữ nghèo chủ yếu lo cho cái ăn, cái mặc và chỗ ở là chính. Họ thường ưu tiên sử dụng nguồn vốn vay để xây dựng lại nhà cửa, lo cho việc ăn uống của gia đình, chi trả các khoản nợ hơn là việc tham gia lao động sản xuất. Do đó, cần phải tăng cường việc hướng dẫn sử dụng vốn vay song song với việc nâng cao nhận thức về lợi ích lâu dài của việc vay vốn làm ăn. Bên cạnh đó, cần giám sát thường xuyên mục đích sử dụng vốn vay, hỗ trợ đúng mức những gì người phụ nữ nghèo cần hơn là trao toàn quyền quyết định sử dụng vốn cho họ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. H. Maslow(1943). A theory of human motivation. *Psychological review*, 50(4), 370.
2. A. H. Maslow, R. Frager & J. Fadiman (1970). *Motivation and personality* (Vol. 2). New York: Harper & Row.
3. C. P. Alderfer (1969). An empirical test of a new theory of human needs. *Organizational behavior and human performance*, 4(2), 142-175.
4. C. Fornell & D.F. Larcker (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of marketing research*, 39-50.
5. K. F. Folk, S. Y. Nickols & C.J. Peck (1989). Social-psychological factors related to work status of rural women. *Lifestyles*, 10(4), 325-343.
6. P. Rishi, S. Moghe & B. K. Upadhyay (2008). Analysis of hierarchy of needs and motivational strategies for eco-development planning in two national parks of India. *Resources, Conservation and Recycling*, 52(5), 707-718.
7. R. K. Nuggehalli & L. S. Prokopy (2009). Motivating factors and facilitating conditions explaining women's participation in co-management of Sri Lankan forests. *Forest policy and economics*, 11(4), 288-293.